CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4480 /QĐ - ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ Văn
  - + Tiếng Anh: Linguistics and Literature Teacher Education
- Mã số ngành đào tạo: 52140217
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân sư phạm Ngữ Văn
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics and Literature Teacher Education
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ Văn nhằm mục tiêu đào tạo đội ngũ giáo viên năng động, tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Chương trình đào tạo hướng tới mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ và giáo dục; rèn luyện các kĩ năng tư duy, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học cơ bản, phát triển kĩ năng nghiệp vụ sư phạm; bồi dưỡng lòng yêu nghề, ý thức trách nhiệm cao, các phẩm chất đạo đức của công dân thế hệ mới. Sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa có khả năng giảng dạy chuyên môn tại các cơ sở đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục, vừa có năng lực nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và tham gia các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù…

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh theo kì thi chung do Bộ Giáo dục - Đào tạo và Đại học Quốc gia tổ chức. Hình thức tuyển sinh: thi tuyển khối C, D. Khối C: Văn, Sử, Địa. Khối D: Văn, Toán, Ngoại ngữ.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

Vận dụng được những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng một thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng, giúp cho việc nhìn nhận và giải quyết các vấn đề trong học tập, trong đời sống xã hội và nghề nghiệp sau này.

Nắm vững những kiến thức về lịch sử Việt Nam, đặc biệt là những kiến thức về ĐCSVN để có thể ứng dụng trong dạy học nói chung, dạy học bộ môn Ngữ văn nói riêng; đặc biệt là trong dạy học tích hợp, giáo dục đạo đức cho học sinh.

Đạt tiêu chuẩn trình độ ngoại ngữ theo khung tham chiếu chung Châu Âu.

Có kiến thức về tin học cơ bản, phục vụ công việc và chuyên môn.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Có các kiến thức liên ngành về khoa học thống kê, văn hóa Việt Nam, môi trường và phát triển, logic học đại cương… để xây dựng nguồn tri thức rộng và sâu, vận dụng vào việc nghiên cứu và dạy học bộ môn Ngữ văn.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nhận diện và lựa chọn được các kiến thức nền tảng về nghiệp vụ sư phạm như: tâm lý học, giáo dục học, lý luận và công nghệ dạy học, đo lường và đánh giá kết quả học tập của học sinh để vận dụng vào dạy học và nghiên cứu chuyên ngành.

- Có phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong khoa học giáo dục để tạo lập phương pháp học tập, làm việc và nghiên cứu suốt đời.

- Có kiến thức bổ trợ về quản lý hành chính nhà nước, thực hành kỹ năng cá nhân, xã hội và phẩm chất nghề nghiệp, các kĩ năng hành nghề sư phạm, kiến thức về tâm lý học đường và giáo dục thẩm mỹ cho học sinh để có thể tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh .

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Có được những kiến thức nền về ngôn ngữ, văn học, làm văn để tạo công cụ cho việc học tập, nghiên cứu những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành.

- Có những hiểu biết về đặc điểm khái quát của các ngành khoa học xã hội có liên quan như: Lịch sử, Nghệ thuật, Báo chí… tạo phông nền văn hóa phong phú cho một giáo viên trong xã hội hiện đại.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Nắm vững kiến thức văn học Việt Nam theo các giai đoạn (văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII, văn học Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945, văn học Việt Nam từ 1945 đến nay) và văn học nước ngoài (của một số nền văn học tiêu biểu như văn học Hi Lạp- Phục Hưng, văn học Châu Âu và văn học Nga), đáp ứng yêu cầu dạy Văn ở phổ thông.

- Nắm vững kiến thức về tiếng Việt (nguồn gốc, đặc trưng, các đơn vị ngôn ngữ, phong cách ngôn ngữ) và quy tắc, cách thức sử dụng tiếng Việt hiệu quả đáp ứng yêu cầu dạy học Tiếng Việt ở phổ thông.

- Nắm vững kiến thức về tiếp nhận và tạo lập văn bản, lý thuyết làm văn trong nhà trường đáp ứng yêu cầu dạy học Làm văn ở phổ thông.

- Vận dụng được kiến thức về phương pháp và công nghệ dạy học nói chung, phương pháp dạy học ngữ văn nói riêng để lập kế hoạch dạy học, lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học.

- Phân tích được bản chất của dạy học Ngữ Văn theo hướng tích hợp để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với xu thế mới, vận dụng được vào thực tiễn dạy học.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về công tác giáo dục và giảng dạy tại trường phổ thông trong đợt kiến tập- thực tập sư phạm như: làm công tác chủ nhiệm lớp, tổ chức các hoạt động ngoại khóa phù hợp với từng đối tượng học sinh, tham gia dự giờ để rút kinh nghiệm, lập kế hoạch dạy học và thực thi giảng dạy theo giáo án đã soạn, viết báo cáo tổng kết toàn đợt.

- Vận dụng được các kiến thức đã học để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp về khoa học giáo dục hoặc khoa học xã hội và nhân văn (đối với những SV làm khóa luận tốt nghiệp).

- Lựa chọn nghiên cứu các môn chuyên đề thay thế cho thi tốt nghiệp, ôn thi tốt nghiệp hiệu quả (đối với những SV phải thi tốt nghiệp).

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Kĩ năng tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, dạy học, từ đó lập kế hoạch cụ thể

- Kĩ năng tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, dạy học

+ Thiết kế được bộ công cụ khảo sát đối tượng dạy học làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

+ Biết tổ chức và thực hiện việc khảo sát môi trường giáo dục (địa phương trường đóng, cha mẹ học sinh v.v) phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

+ Biết lựa chọn các phương pháp thu thập và xử lí, phân tích thông tin thu được từ khảo sát đối tượng, môi trường giáo dục và sử dụng kết quả đó để lập và thực hiện kế hoạch giáo dục, dạy học.

- Kĩ năng lập kế hoạch dạy học và giáo dục

+ Lập được kế hoạch dạy học các bài học khác nhau thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học, thời lượng, dự kiến được các tình huống sư phạm có thể xảy ra.

+ Sử dụng các thông tin về đối tượng và môi trường giáo dục, lập được kế hoạch dạy học và giáo dục, phù hợp với đối tượng dạy học và môi trường giáo dục.

+ Sử dụng các thông tin trong kế hoạch dạy học và thiết kế giáo án, chuẩn bị phương pháp, phương tiện, công cụ dạy học cho từng bài học.

2.1.2. Kĩ năng tổ chức và thực hiện quá trình dạy học và giáo dục

- Kĩ năng tổ chức, thực thi kế hoạch dạy học

+ Trên cơ sở kế hoạch dạy học, xác định được các hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung dạy học cho từng bài học.

+ Có thể hướng dẫn học sinh tự học các mục tiêu dạy học vừa sức, kiểm tra đánh giá hoạt động tự học.

+ Tổ chức được các hoạt động đa dạng trên lớp nhằm giúp học sinh tự khám phá kiến thức.

+ Biết điều chỉnh linh hoạt các phương án dạy học phù hợp với diễn biến thực tế của lớp học.

- Kĩ năng tổ chức, thực thi kế hoạch giáo dục

+ Kết hợp được hoạt động giáo dục trong quá trình dạy các môn học.

+ Kết hợp được hoạt động giáo dục khác trong và ngoài nhà trường.

+ Kết hợp được hoạt động giáo dục với gia đình.

+ Có khả năng giáo dục học sinh cá biệt.

+ Có thể tổ chức kiểm tra, thu nhận thông tin ngược để điều chỉnh hoạt động giáo dục.

+ Điều chỉnh linh hoạt phương án giáo dục phù hợp với diễn biến thực tế quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục.

2.1.3. Kĩ năng kiểm tra đánh giá kết quả học tập và giáo dục

- Kĩ năng kiểm tra đánh giá kết quả học tập, tu dưỡng.

+ Có khả năng lập kế hoạch kết hợp kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kì, tổng kết trong quá trình dạy học.

+ Thiết kế được các bài kiểm tra đánh giá cho các mục đích khác nhau nhằm đánh giá sự tiến bộ của từng học sinh.

+ Tổ chức được các kì kiểm tra đánh giá đạt mục đích của từng kì kiểm tra.

+ Có khả năng tổ chức theo dõi sự tiến bộ của từng học sinh qua các kì kiểm tra đánh giá.

+ Có thể tổ chức thông báo kết quả học tập cho các bên liên quan một cách hiệu quả.

+ Có khả năng lập, quản lí và sử dụng hồ sơ kết quả dạy học.

- Kĩ năng kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục

+ Trên cơ sở kế hoạch giáo dục toàn năm, lập được kế hoạch đánh giá kết quả giáo dục cho từng hoạt động.

+ Thiết kế được các công cụ đánh giá phù hợp với mục tiêu, đối tượng giáo dục.

+ Có khả năng tổ chức thông báo kết quả giáo dục cho các bên liên quan một cách hiệu quả.

+ Có năng lực lập, sử dụng hồ sơ kết quả giáo dục.

2.1.4. Kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp

- Tự đánh giá được năng lực bản thân để có kế hoạch tự học, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp thường xuyên.

- Lập được kế hoạch tự học, tự nghiên cứu dài hạn, trung hạn, kế hoạch năm

- Có kĩ năng lựa chọn, thu thập, xử lí thông tin từ các nguồn khác nhau, đối chiếu thông tin mới với những điều đã biết.

- Có kĩ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích các thành tố của tình huống có vấn đề, xác lập mối quan hệ qua lại giữa chúng, đặt được các câu hỏi nghiên cứu, các giả thuyết, các phương án.

2.1.5. Kĩ năng tổ chức hoạt động xã hội

- Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, bậc học, bổ trợ cho các mục tiêu dạy học và giáo dục.

- Tổ chức được các hoạt động xã hội đa dạng cho đồng nghiệp .

2.2. Kĩ năng mềm

2.2.1. Kĩ năng làm việc nhóm

- Có kĩ năng tổ chức hoạt động nhóm làm việc

- Có kĩ năng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp.

- Chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung.

2.2.2. Kĩ năng giao tiếp

- Có khả năng lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp.

- Có kĩ năng giao tiếp thành công bằng ngôn ngữ tiếng Việt, tạo lập được các loại văn bản phổ thông.

- Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành.

- Có thể giao tiếp được bằng email, chat, forum.

2.2.3. Kĩ năng quản lí và lãnh đạo

- Có kĩ năng ra quyết định.

- Có kĩ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động trong trường, trong lớp phụ trách.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Đảm bảo đầy đủ các phẩm chất chung của công dân, không vi phạm các qui định của pháp luật.

- Có những phẩm chất của cá nhân trong thời đại mới: cầu tiến, chăm chỉ, có lập

trường vững vàng trong quá trình hội nhập và tiếp thu cái mới, năng động, nhanh nhạy trong nhận thức và cập nhật thông tin.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có những phẩm chất đạo đức của một giáo viên tương lai: trung thực, trách nhiệm, có tâm huyết với nghề, có nỗ lực đạt được mục tiêu, có tính sáng tạo, có tính kỷ luật, nghiêm túc trong nghiên cứu và giảng dạy chuyên môn.

- Có tác phong nhà giáo mẫu mực và chuyên nghiệp

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Nhận thức đúng được vai trò của người giáo viên đối với xã hội, có trách nhiệm trước các vấn đề xã hội.

- Có ý thức trong việc sử dụng kiến thức để đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

4. Những ví trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục.

- Làm cán bộ giảng dạy trong các cơ sở giáo dục (Trường ĐH, CĐ và trường phổ thông).

- Làm chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ:	**138 tín chỉ**
- **Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:**	**27 tín chỉ**
(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kĩ năng mềm)	
- **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:**	**7 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*5 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*2/8 tín chỉ*
- **Khối kiến thức chung của khối ngành:**	**22 tín chỉ**
+ Bắt buộc:	*16 tín chỉ*
+ Tự chọn:	*6/10 tín chỉ*
- **Khối kiến thức chung của nhóm ngành:**	**21 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *15 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *6/10 tín chỉ*

- **Khối kiến thức ngành và bổ trợ:** **51 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *45 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *6/10 tín chỉ*

- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:** **10 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I.		**Khối kiến thức chung (M1)** *(Không tính các môn học từ 9-11)*	**27**				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	32	8	5	PHI 1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI 1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405	Tiếng Anh A1 Tiếng Nga A1 Tiếng Pháp A1 Tiếng Trung A1	4	16	40	4	
7	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406	Tiếng Anh A2 Tiếng Nga A2 Tiếng Pháp A2 Tiếng Trung A2	5	20	50	5	
8	FLF1107 FLF1207 FLF1307 FLF1407	Tiếng Anh B1 Tiếng Nga B1 Tiếng Pháp B1 Tiếng Trung B1	5	20	50	5	
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II.		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (M2)**	**7**				
II.1.		***Bắt buộc***	***5***				
12	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35	7	3	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
13	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
II.2		***Tự chọn***	***2/8***				
14	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
15	PHI1051	Logic học đại cương	2				
16	SOC1050	Xã hội học đại cương	2				
17	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	42	3		
III.		**Khối kiến thức chung của khối ngành (M3)**	**22**				
III.1.		***Bắt buộc***	***16***				
18	PSE1001	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	4	28	24	8	
19	PSE1002	Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	4	30	24	6	PSE1001
20	TMT1001	Lý luận và Công nghệ dạy học	3	30	24	6	PSE1002
21	PSE1003	Đo lường và đánh giá trong giáo dục.	3	22	18	5	TMT1001
22	PSE1004	THSP và phát triển kĩ năng cá nhân, xã hội	2	10	18	2	PSE1001 PSE1002
III.2.		***Tự chọn***	6/10				
23	EDM4001	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	20	8	2	PSE1002
24	PSE1005	Phương pháp nghiên cứu KHGD	2	20	8	2	PSE 1001, TMT 1001
25	PSE1006	Tư vấn tâm lý học đường	2				PSE 1001 PSE 1004
26	PSE1007	Giáo dục thẩm mỹ	2				PSE 1002
27	PSE1008	Giao tiếp - ứng xử sư phạm	2				PSE 1004
IV.		**Khối kiến thức chung của nhóm ngành (M4)**	**21**				
IV.1.		***Bắt buộc***	***15***				
28	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3				
29	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	28	2		
30	LIT3001	Nguyên lý lý luận văn học	2	28	2		
31	LIT3002	Loại thể văn học	2				LIT 3001
32	LIT3003	Tác phẩm văn học	2				LIT 3002

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
33	TMT1501	Lý thuyết Làm văn trong nhà trường	3				
IV.2		***Tự chọn***	***6/10***				
34	LIN1100	Việt ngữ học đại cương	2				LIN 2033
35	LIN2007	Phong cách học Tiếng Việt	2				LIN 2033
36	LIT2001	Hán Văn Việt Nam	2				SIN 1001
37	LIT3048	Lý luận, phê bình nghệ thuật	2	30			
38	LIN2017	Lý thuyết văn bản	2				
V.		**Khối kiến thức ngành và bổ trợ**	**51**				
V.1.		***Bắt buộc***	***45***				
39	LIN2013	Ngữ pháp học Tiếng Việt	2				LIN 2033
40	LIN1153	Ngữ âm học Tiếng Việt	2				LIN 2033
41	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam	5				LIT 1101
42	LIT3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18	3				LIT 3044
43	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19	4				LIT 3005
44	LIT3051	Văn học Việt Nam 1900- 1945	4				LIT 3050
45	LIT3052	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	4				LIT 3051
46	LIT3053	Văn học Trung Quốc	4				SIN 1101
47	LIT3054	Văn học Châu Âu thế kỷ 17-19	5				LIT 3001
48	LIT3055	Văn học Nga	4				LIT 3001
49	LIT4050	Niên luận	2	10	10	10	
50	TMT1006	Chương trình và phương pháp dạy học Ngữ Văn	4	20	35	5	TMT1001
51	TMT1502	Dạy học Ngữ Văn theo hướng tích hợp	2	20	8	2	TMT 1006
V.2.		***Tự chọn***	***6/10***				
52	LIN2027	Ngữ dụng học Tiếng Việt	2				LIN 2013
53	LIN1050	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2				LIN 2027
54	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian	2				LIT 3044
55	LIT3022	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại	2				LIT 3051
56	LIT3019	Truyện ngắn-lý thuyết và thực tiễn thể loại	2				LIT 3002

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
VI.		**Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp**	**10**				
VI.1.	TMT3001	***Thực tập sư phạm***	***4***	***10***	***45***	***5***	
VI.2		***Khoá luận hoặc các môn học thay thế***	***6***				
57	TMT4001	Khoá luận tốt nghiệp	6				
		Môn học thay thế thi tốt nghiệp					
VI.2.1		*Bắt buộc*	*3*				
58	LIN4599	Ngôn ngữ và văn học	3	33	6	6	
VI.2.2		*Tự chọn*	*3/6*				
59	TMT4002	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến	3	20	8	2	
60	TMT4504	Dạy đọc hiểu văn bản ở trường phổ thong	3	20	8	2	
Tổng số			**138**				